

Bản án số: 148/2023/DS-PT
Ngày 27 tháng 3 năm 2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Ông Phan Tô Ngọc

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 595/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 208/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương N, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị N1, sinh năm 1962 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 238, ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Bùi Minh T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số 185 ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị N1, sinh năm 1962 (xin vắng mặt);
Địa chỉ: Số 238, ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.
 2. Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Long An (vắng mặt).
 3. Ủy ban nhân dân xã B, thị xã K, tỉnh Long An.
 4. Bà Bùi Lệ T1, sinh năm 1963 (xin vắng mặt);
Địa chỉ: Số 257 ấp Ông Lễ, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.
 5. Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1969 (có mặt);
Địa chỉ: Số 182 ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.
 6. Ông Bùi Văn T3, sinh năm 1975 (xin vắng mặt);
Địa chỉ: Số 184 ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.
 7. Bà Bùi Thị Thùy D, sinh năm 1978 (có mặt);
Địa chỉ: số 156A, khu phố 4, phường 2, thị xã K, tỉnh Long An.
 8. Ông Bùi Tấn T4, sinh năm 1983 (có mặt);
Địa chỉ: Số 186, ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.
 9. Bà Lê Thị Cẩm N2, sinh năm 1989 (xin vắng mặt).
Địa chỉ: Số 185 ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.
- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn là ông Dương N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Dương N do bà Phan Thị N1 đại diện trình bày:

Năm 1997, ông Nguyễn Văn T5 được Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp 05 thửa đất trong đó có thửa 868 diện tích 2.850m², loại đất lúa, xã B, thị xã K, tỉnh Long An. Năm 2000, ông T5 chết. Ngày 20/4/2003, bà Trần Thị Bé H (vợ ông T5) lập biên bản họp gia đình thống nhất để lại 05 thửa đất trên cho ông N. Ngày 06 tháng 10 năm 2008, ông N chuyển nhượng cho ông Huỳnh Hữu D1 một phần thửa 868, diện tích 168m². Trước đây, ông Bùi Văn T6 (cha ông Bùi Minh T) được cấp đất liền kề với thửa 868. Vào thời gian đó, ông T6 với ông T5 không xảy ra tranh chấp đất. Năm 2003, ông N nhận chuyển quyền theo biên bản họp gia đình nhưng do nhà ở xa nên không quản lý sử dụng đất nên ông T canh tác đất nông nghiệp giáp ranh thửa 868 đã lấn chiếm đất canh tác nông nghiệp. Tháng 9 năm 2019, ông T gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B giải quyết yêu cầu ông N chuyển nhượng lại thửa 868 cho ông T nhưng ông N không đồng ý. Nay ông N yêu cầu khởi kiện buộc ông T và vợ là Lê Thị Cẩm N2 trả lại cho ông N thửa đất 868, diện tích đo đạc thực tế 2.482,8m² thuộc khu A của Mảnh trích đo địa chính do công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ. Đối với khu B diện tích 173,1m² thì hiện trạng là đường nội bộ nên ông N không tranh chấp mà để lại cho những người đi bên trong ra ngoài đường lớn. Đường

đi khu B đã có từ rất lâu, đến năm 1991 bà Nhung và ông N xác lập vợ chồng thì đã có đường đi này do các hộ bên trong đi ra bên ngoài chứ không ai sử dụng riêng đường đi này. Đối với yêu cầu phản tố hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận đất cho ông T thì ông N không đồng ý. Về công sức đóng góp, giữ gìn đất của ông T thì do là đất ruộng nên nguyên đơn không đồng ý bồi thường giá trị đất và cây cối như yêu cầu phản tố của bị đơn. Về cây trồng trên đất theo chứng thư định giá có định cây mít nhưng mít ông T trồng sau khi Tòa án đang giải quyết tranh chấp nên ông T phải tự chịu, còn lại những cây trồng khác ông N cũng không đồng ý bồi thường. Nguyên đơn thống nhất chứng thư thẩm định giá ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Bị đơn ông Bùi Minh T trình bày:

Năm 1975, cha ruột ông T là ông T6 có khai hoang canh tác khoảng 17.000m² đất lúa tại ấp G, xã B. Khi có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp nhầm một phần thửa 868, diện tích khoảng 2.400m² cho ông T5 nhưng ông T6 không biết. Năm 2010, ông T6 chết, đến năm 2016 thì mẹ ông T là bà H2 chết. Trước khi chết thì ông T6, bà H2 cho lại ông T diện tích đất khoảng 2.400m² nhưng không biết đất này ông N đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 868). Đến năm 2019, ông T mới phát hiện cấp nhầm nên có yêu cầu sang tên lại nhưng ông N không đồng ý. Ông N khởi kiện yêu cầu ông T và vợ là bà N2 trả lại cho ông N thửa đất 868, diện tích đo đạc thực tế 2.482,8m² thuộc khu A của Mảnh trích đo địa chính do công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ thì ông T không đồng ý. Đối với khu B diện tích 173,1m² thì hiện trạng là đường nội bộ nên ông T không tranh chấp nhưng thuộc một phần thửa 868 cấp nhầm cho ông T5, sau đó chuyển thửa kế cho ông T5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Nay ông T yêu cầu phản tố như sau:

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 417081 do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa (nay là UBND thị xã K) cấp cho ông Dương N ngày 09 tháng 6 năm 2003 đối với một phần thửa đất số 868, thuộc khu A diện tích 2.482,8m² và khu B diện tích 173,1m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa (nay là UBND thị xã K) cấp cho ông Nguyễn Văn T5 ngày 29 tháng 10 năm 1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092QSDĐ/1202LA, đối với một phần thửa đất số 868, thuộc khu A diện tích 2.482,8m² và khu B diện tích 173,1m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

- Công nhận phần đất diện tích thực tế 2.482,8m², thuộc khu A của thửa đất số 868, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An cho ông Bùi Minh T.

- Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N thì ông T yêu cầu ông N trả giá trị công sức đóng góp, tu bổ, tôn tạo đất bằng $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đã định giá và giá trị cây trồng trên đất (trừ cây mít vì sau khi tranh chấp ông T có trồng thêm cây mít trên đất tranh chấp). Bị đơn thống nhất chứng thư thẩm định giá ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Lệ T1, ông Bùi Văn T2 và ông Bùi Văn T3, bà Bùi Thị Thùy D, ông Bùi Tấn T4 trình bày:

Bà T1, ông T2, ông T3, bà D, ông T4 là con của ông T6, bà H2, bà D là anh chị em của ông T. Nguồn gốc đất trên là của cha mẹ cho lại ông T nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cấp nhầm cho ông N. Nay bà T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N, đồng ý yêu cầu phản tố của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Cẩm N2 trình bày:

Bà N2 là vợ ông T. Tài sản trên đất tranh chấp là của vợ chồng bà nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N, bà N2 đồng ý yêu cầu phản tố của ông T. Bà N2 xác định đồng ý công nhận quyền sử dụng đất thừa 868 cho riêng ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N1 trình bày:

Bà Nhung thống nhất ý kiến ông N, không yêu cầu hay có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Long An quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 39, 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 2, 73 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 99 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương N về việc yêu cầu ông Bùi Minh T và bà Lê Thị Cẩm N2 trả lại phần đất thuộc khu A, diện tích 2.482,8m² thuộc một phần thửa 868, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Minh T.

2.1. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp cho ông Nguyễn Văn T5 ngày 29 tháng 10 năm 1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092QSDĐ/1202LA, đối với một phần thửa đất số 868, thuộc khu A diện tích 2.482,8m² và khu B diện tích

173,1m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

2.2. *Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 417081 do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp cho ông Dương N ngày 09 tháng 6 năm 2003 đối với một phần thửa đất số 868, thuộc khu A diện tích 2.482,8m² và khu B diện tích 173,1m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.*

2.3. *Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Minh T diện tích 2.482,8m² tại vị trí khu A, thuộc một phần thửa số 868, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.*

Vị trí khu A, khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 67-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký tại thị xã K duyệt ngày 28 tháng 5 năm 2021.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2022, nguyên đơn là ông Dương N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, bác yêu cầu phản tố của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Bùi Minh T trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do cha ông T là ông Bùi Văn T6 khai hoang từ năm 1975. Sau khi cha mẹ chết, ông T tiếp tục sử dụng đất đến nay. Khi có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp nhầm một phần thửa 868, diện tích khoảng 2.400m² cho ông T5. Ông T5 chuyển nhượng đất cho ông N nhưng thực tế cả ông T5 và ông N đều không trực tiếp sử dụng đất. Việc ông T5 chuyển nhượng đất cho ông N thì gia đình ông T không biết. Ông T6 có rất nhiều thửa đất liền kề với phần đất tranh chấp (thửa 868) nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không biết một phần thửa 868 đã được cấp giấy chứng nhận cho gia đình ông N. Nếu biết Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có phần đất tranh chấp thì ngay từ những năm 1980 gia đình ông T đã đi đăng ký bổ sung xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất này. Đối với diện tích 173,1m² thì ông T đồng ý sử dụng làm lối đi chung cho

toàn thể các hộ dân có đất bên trong cần đi qua lối này. Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Bùi Lệ T1, Bùi Văn T2, Bùi Thị Thùy D và Bùi Tấn T4 trình bày: thống nhất ý kiến của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, và đúng quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự và của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo, nghĩa vụ tạm ứng án phí, đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 868:

[2.1.1] Ông Dương N trình bày, thửa 868 cùng 04 thửa khác do ông Nguyễn Văn T5 được Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Năm 2000, ông T5 chết. Ngày 20/4/2003, bà Trần Thị Bé H (vợ ông T5) lập biên bản họp gia đình thống nhất để lại 05 thửa đất trên cho ông N và ông N được Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003. Ngày 06 tháng 10 năm 2008, ông N chuyển nhượng cho ông Huỳnh Hữu D1 một phần thửa 868, diện tích 168m². Do nhà ở xa nên không quản lý sử dụng đất nên ông Bùi Minh T cùng vợ là bà Lê Thị Cẩm N2 canh tác đất nông nghiệp giáp ranh thửa 868 đã lấn chiếm đất canh tác nông nghiệp của ông N diện tích 2.482,8m², thuộc khu A của Mảnh trích đo địa chính số 67-2021.

Bị đơn là ông Bùi Minh T trình bày, thửa 868 có nguồn gốc do cha ông T là ông Bùi Văn T6 khai hoang từ năm 1975 và sử dụng liên tục đến khi ông T6 chết năm 2010. Năm 2016 mẹ ông T là bà H2 cũng chết nên để lại đất cho ông T sử dụng đến nay. Khi có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp nhầm một phần thửa 868, diện tích khoảng 2.400m² cho ông T5, rồi ông T5 chuyển quyền cho ông N nhưng việc chuyển nhượng này ông T6 và ông T không biết. Đến năm 2019, ông T mới phát hiện việc cấp nhầm quyền sử dụng đất nêu trên nên có yêu cầu sang tên lại nhưng ông N không đồng ý.

[2.1.2] Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Văn bản số 2890/UBND-TNMT ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã K thể hiện: Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T5 chỉ cấp theo bản đồ địa chính, cấp đại trà, đồng loạt cho nhiều người dân, không đo đạc thực tế. Nhưng về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đúng theo quy định. Vì khi đó ông T5 đến Ủy ban nhân dân xã B để đăng ký kê khai, được Ủy ban nhân dân xã B xét duyệt và chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông T5 chết, ông Dương N là cháu ruột ông T5 được nhận thừa kế toàn bộ phần đất ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có phần đất tranh chấp. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là đúng quy định của pháp luật trên cơ sở nhận thừa kế. Sự khác nhau về diện tích giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích hiện trạng sử dụng đất của ông T5 và ông N là do đo đạc.

Tại Công văn số 15/CV-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021, Ủy ban nhân dân xã B xác định từ năm 1982 đến năm 2000, ông Nguyễn Văn T5 không trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 868, diện tích 2.482,8m² và 173,1m² (hiện trạng là đường nội bộ theo Mảnh trích đo địa chính số 67-2021). Từ năm 2000-2003, bà Trần Thị Bé H (là vợ ông T5) không trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 868, diện tích 2.482,8m² và 173,1m² (hiện trạng là đường nội bộ theo Mảnh trích đo địa chính số 67-2021). Từ năm 1982 đến nay, ông Bùi Văn T6 và sau này là ông Bùi Minh T là người trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 868 diện tích 2.482,8m² và 173,1m² (hiện trạng là đường nội bộ theo Mảnh trích đo địa chính số 67-2021). Đường đi nội bộ hình thành từ khi gia đình ông T6 khai hoang và sử dụng đất nên đường đi do gia đình tự tạo, địa phương không có quyết định thu hồi đất diện tích 173,1m².

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị N1 đại diện cho ông N cũng thừa nhận trước khi ông N nhận thừa kế thì thửa 868 do ông T6 sử dụng. Sau khi ông N nhận thừa kế đất từ ông T5, ông N cũng không trực tiếp quản lý sử dụng đất mà để cho ông T6 tiếp tục mượn sử dụng. Đến năm 2008, ông N chuyển

nhượng một phần thửa 868, diện tích 168m² cho ông Huỳnh Hữu D1. Phần đất 168m² này ông T6 không sử dụng.

Theo khai nhận của ông Danh thì khi nhận chuyển nhượng một phần thửa 868 từ ông N thì có ký giáp ranh thực tế sử dụng với ông T6 để làm hồ sơ sắp nhập thửa đất, còn biết khi đó thửa đất đang tranh chấp hiện nay cũng là 01 phần thửa 868 do ông T6 và ông T quản lý sử dụng, chứ gia đình ông N không sử dụng. Tại Tờ trình số 325/TTr-TNMT ngày 14/10/2008 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mộc Hóa thể hiện theo hồ sơ xin hợp thửa của ông Danh (trong đó có một phần thửa 868) thì vị trí và ranh giới đất được xác định theo trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 06 tháng 10 năm 2008.

Những người làm chứng do ông N yêu cầu như ông Nguyễn Văn Thường, ông Vương Khánh Thuận, ông Nguyễn Văn Hiệp đều trình bày từ năm 1996-1997 có đi làm thuê cho ông T5 trồng khoai lang, khoai mì, khoai từ trên nhiều thửa đất trong đó có thửa đất tranh chấp hiện nay, qua năm 1997 thì không làm thuê nữa. Ông N cung cấp bản photo xác nhận của ông Đào Xuân Hà thể hiện nội dung ông Hà là cán bộ địa chính xã B thời điểm 1986-1998 thì thửa 868 do ông T5 sản xuất nên được xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời gian sau ông Hà nghỉ thì ai là người trực canh thì không rõ. Trong khi đó, ông Huỳnh Kỳ Tâm trình bày từ năm 1985 đến năm 1989 ông T là Tập đoàn trưởng tập đoàn 2, từ năm 1989 đến năm 2013 ông trải qua nhiều chức danh, chức vụ như tài chính Ủy ban nhân dân xã B, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, Trưởng ấp G, cán bộ Tư pháp xã B, Chi hội trưởng cựu chiến binh ấp G. Năm 1982, Tập đoàn có giao cho ông T6 nhiều thửa đất trong đó có thửa 868 và ông T6 quản lý, sử dụng; ông T5 cũng có đất canh tác bên cạnh đất ông T6 đến khi ông T5 chết thì ông N cũng không sử dụng thửa 868. Ông Huỳnh Kỳ Tâm cũng có đất canh tác cách thửa 868 khoảng 100m nên biết ông T6 canh tác đến khi chết thì giao lại cho ông Bùi Minh T canh tác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày cha của ông T là ông T6 có rất nhiều thửa đất liền kề với phần đất tranh chấp (thửa 868) nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không biết một phần thửa 868 đã được cấp giấy chứng nhận cho gia đình ông N. Nếu biết Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có phần đất tranh chấp thì ngay từ những năm 1980 gia đình ông T đã đi đăng ký bổ sung xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất này. Đối với diện tích 173,1m² thì ông T đồng ý sử dụng làm lối đi chung cho toàn thể các hộ dân có đất bên trong cần đi qua lối này.

Như vậy, có cơ sở xác định thửa 868 có nguồn gốc do ông Bùi Văn T6 trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1982, đến năm 2010 ông T6 chết để lại cho con là ông Bùi Minh T tiếp tục sử dụng đến nay. Việc Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 868 cho ông T5 là không đúng đối tượng, trái với quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai

năm 1993, nên việc ông N nhận thừa kế quyền sử dụng phần đất tranh chấp tại thửa 868 từ ông T5 cũng là không đúng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu yêu cầu khởi kiện của ông N về việc buộc ông T và bà N2 trả lại khu A, thuộc một phần thửa 868, diện tích đo đạc thực tế 2.482,8m² là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của ông T:

Như nhận định tại mục [2.1.2], phần diện tích đất 2.482,8m² tại vị trí khu A, thuộc một phần thửa số 868, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An (theo Mảnh trích đo địa chính số 67-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký tại thị xã K duyệt ngày 28 tháng 5 năm 2021) có nguồn gốc của ông T6, bà H2. Sau khi ông T6, bà H2 chết thì ông T cùng vợ là bà N2 tiếp tục quản lý, sử dụng. Ông T trình bày, trước khi chết ông T6, bà H2 có cho vợ chồng ông T phần đất này nhưng không lập thành văn bản. Những người thừa kế của ông T6, bà H2 gồm bà Bùi Lệ T1, ông Bùi Văn T2, ông Bùi Văn T3, bà Bùi Thị Thùy D, ông Bùi Tấn T4 đều xác định thửa 868 do cha mẹ là ông T6, bà H2 cho ông T nên thống nhất xác định quyền sử dụng đất là của ông T. Bà N2 là vợ ông T đồng ý yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Riêng khu B thì các bên đương sự thống nhất không ai sử dụng để làm đường đi đã hình thành trước năm 1991.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, công nhận quyền sử dụng đất cho ông T đối với diện tích 2.482,8m² tại vị trí khu A, thuộc một phần thửa số 868, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An; hủy một phần các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp cho ông Nguyễn Văn T5 ngày 29 tháng 10 năm 1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092QSDĐ/1202LA và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 417081 do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp cho ông Dương N ngày 09 tháng 6 năm 2003 đối với một phần thửa đất số 868, thuộc khu A diện tích 2.482,8m² và khu B diện tích 173,1m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An (theo Mảnh trích đo địa chính số 67-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký tại thị xã K duyệt ngày 28 tháng 5 năm 2021), là có cơ sở.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá các chứng cứ vụ án khách quan, toàn diện và xét xử đúng quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương N là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 39, 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 2, 73 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 99 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Dương N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương N về việc yêu cầu ông Bùi Minh T và bà Lê Thị Cẩm N2 trả lại phần đất thuộc khu A, diện tích 2.482,8m² thuộc một phần thửa 868, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Minh T.

3.1. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp cho ông Nguyễn Văn T5 ngày 29 tháng 10 năm 1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092QSDĐ/1202LA, đối với một phần thửa đất số 868, thuộc khu A diện tích 2.482,8m² và khu B diện tích 173,1m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

3.2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 417081 do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp cho ông Dương N ngày 09 tháng 6 năm 2003 đối với một phần thửa đất số 868, thuộc khu A diện tích 2.482,8m² và khu B diện tích 173,1m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

3.3. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Minh T diện tích 2.482,8m² tại vị trí khu A, thuộc một phần thửa số 868, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

Vị trí khu A, khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 67-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký tại thị xã K duyệt ngày 28 tháng 5 năm 2021.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

4. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản): Ông Dương N phải chịu toàn bộ là 27.962.000 đồng. Do ông N đã nộp tạm ứng 3.513.000 đồng, ông T đã nộp tạm ứng 24.450.000 đồng nên ông N có nghĩa vụ trả lại ông T 24.450.000 đồng (hai mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Dương Nữa được miễn nộp. Hoàn trả cho ông Dương N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007486 ngày 08 tháng 5 năm 2020 Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Long An.

- Ông Bùi Minh T không phải chịu. Hoàn trả cho ông Bùi Minh T 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000573 ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Long An.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Nữa được miễn.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Long An (1);
- VKSND tỉnh Long An (1);
- Cục THADS tỉnh Long An (1);
- Các đương sự (11);
- Lưu HSA (1), VP (5), 22b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Ngọc Huynh